

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,079,984,042	137,794,859,074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51,874,749,510	17,886,794,423
1. Tiền	111		12,874,749,510	7,718,620,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,000,000,000	10,168,173,495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,129,244,229	70,485,809,968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	14,694,180,600	34,204,545,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343,028,498	2,636,891,418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	34,089,488,850	35,641,827,111
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46,075,990,303	49,422,058,919
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46,075,990,303	49,422,058,919
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	195,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	195,764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94,053,232,668	119,585,392,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		52,850,173,485	69,209,837,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49,025,975,821	65,140,152,925
- Nguyên giá	222		522,685,713,026	518,656,645,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473,659,737,205)	(453,516,492,101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,824,197,664	4,069,684,784
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,243,662,258)	(2,998,175,138)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329,785,454	329,785,454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,782,271,000	17,782,271,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,091,002,729	32,263,498,424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	22,517,755,756	31,690,251,451
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		573,246,973	573,246,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239,133,216,710	257,380,251,661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89,332,606,225	105,829,560,400
I. Nợ ngắn hạn	310		64,542,882,192	81,039,836,367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	7,293,859,216	9,988,764,487
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,170,481,810	24,581,641,927
3. Phải trả người lao động	314		8,424,513,925	10,388,908,486
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	30,045,615,757	32,357,107,706
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,608,411,484	3,723,413,761
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		24,789,724,033	24,789,724,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,800,610,485	151,550,691,261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	149,410,610,485	151,160,691,261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,948,404,151	16,930,864,428
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,137,856,334	15,905,476,833
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,000,000	408,381,901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,089,856,334	15,497,094,932
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239,133,216,710	257,380,251,661

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu



Giám Đốc
Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		1,958,344,151	(156,492,539)	4,934,762,627	20,207,440,540
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	5,018,500,680	5,817,786,579	20,887,649,678	23,340,147,807
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,294,656,310)	(2,187,684,479)	(1,621,288,298)	(3,629,885,292)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	-	118,228,636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,682,188,521	3,473,609,561	24,201,124,007	40,035,931,691
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	17,243,409,794	(10,516,698,250)	22,498,811,803	(17,004,007,109)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(980,070,999)	(7,750,360,377)	3,346,068,616	3,800,809,510
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(29,016,127,947)	(19,316,742,428)	(16,983,394,246)	9,903,913,944
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(273,930,261)	(4,607,517,188)	9,172,495,695	314,146,648
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	(118,228,636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,634,883,838)	(3,219,129,486)	(2,138,941,352)	(5,473,745,972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11,017,539,723	(689,729,049)	11,017,539,723	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,023,317,564)	9,305,249,678	(2,040,241,800)	(5,446,261,970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	14,807,429	(33,321,317,539)	49,073,462,446	26,012,558,106
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(383,000,000)	(2,604,561,482)	(4,893,000,000)	(6,925,064,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	50,181,817	-	207,272,726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	32,293,735,588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(9,520,000)	-	8,160,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	415,217,190	2,127,280,363	2,479,042,234	12,937,407,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32,217,190	(436,619,302)	(2,413,957,766)	38,521,511,265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	26,200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	(26,200,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,724,718,328)	(29,912,346,987)	(12,671,549,593)	(72,631,041,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,724,718,328)	(29,912,346,987)	(12,671,549,593)	(72,631,041,987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,677,693,709)	(63,670,283,828)	33,987,955,087	(8,096,972,616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56,552,443,219	81,557,078,251	17,886,794,423	25,983,767,039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,874,749,510	17,886,794,423	51,874,749,510	17,886,794,423

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Như Hoa
Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hùng
Phùng Sỹ Hùng

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021
Giám Đốc
CỔ PHẦN BIA
HÀ NỘI - THANH HÓA
TP. THANH HÓA, THANH HÓA

Nguyễn Kiên Cường
Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý IV - Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội-Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	399,650,565	288,036,535
Tiền gửi ngân hàng	12,475,098,945	7,430,584,393
Các khoản tương đương tiền (*)	39,000,000,000	10,168,173,495
Cộng	51,874,749,510	17,886,794,423

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	-	293,046,000	293,046,000	-	293,046,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN- Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,731,818,251	19,417,056,766
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN- Thanh Hóa	2,038,063,316	12,753,060,259
Phải thu khách hàng khác	1,924,299,033	2,034,428,133
Cộng	14,694,180,600	34,204,545,158

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,731,818,251	19,417,056,766
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN - Thanh Hóa	2,038,063,316	12,753,060,259

Cộng **12,769,881,567** **32,170,117,025**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	877,740,489		1,747,708,649	
Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia		-		-
- HN - Thanh hóa (Giá trị vò kết)	29,469,025,500		30,451,738,000	
Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền lãi tạm tính	45,643,835	-	33,429,611	-
Phải thu khác	2,537,730,545	-	2,249,602,370	-
Cộng	34,089,488,850	0	35,641,827,111	0
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	-			
Cộng ngắn và dài hạn	34,089,488,850	-	35,641,827,111	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,208,836,596	-	28,071,819,067	-
Công cụ, dụng cụ	251,739,959	-	756,288,675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,809,713,573	-	13,330,524,988	-
Thành phẩm	9,805,700,175	-	7,263,426,189	-
Cộng	46,075,990,303	-	49,422,058,919	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
Cộng	329,785,454	329,785,454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	63,006,372,979	441,567,720,216	9,251,802,666	4,830,749,165	518,656,645,026
Số tăng trong kỳ	-	4,597,000,000	296,000,000	-	4,893,000,000
- Mua trong kỳ		4,597,000,000	296,000,000		4,893,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	863,932,000	-	863,932,000
- Thanh lý, nhượng bán			863,932,000		863,932,000
Số dư cuối kỳ	63,006,372,979	446,164,720,216	8,683,870,666	4,830,749,165	522,685,713,026
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47,827,347,544	395,925,044,739	8,478,204,752	1,285,895,066	453,516,492,101
Số tăng trong kỳ	3,366,647,006	16,556,434,395	236,447,917	847,647,786	21,007,177,104
- Khấu hao trong kỳ	3,020,061,030	16,538,005,825	236,447,917	847,647,786	20,642,162,558
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi	346,585,976	18,428,570			365,014,546
Số giảm trong kỳ	-	-	863,932,000	-	863,932,000
- Thanh lý, nhượng bán			863,932,000		863,932,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	51,193,994,550	412,481,479,134	7,850,720,669	2,133,542,852	473,659,737,205
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15,179,025,435	45,642,675,477	773,597,914	3,544,854,099	65,140,152,925
Tại ngày cuối kỳ	11,812,378,429	33,683,241,082	833,149,997	2,697,206,313	49,025,975,821
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	17,342,159,637	254,126,179,851	7,632,070,666	458,808,165	279,559,218,319
TSCĐ HH					0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,998,175,138	2,998,175,138
Số tăng trong kỳ	-	245,487,120	245,487,120
- Khấu hao trong kỳ		245,487,120	245,487,120
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,243,662,258	3,243,662,258
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	317,153,784	4,069,684,784
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	71,666,664	3,824,197,664
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		2,333,380,447	
		31/12/2020	01/01/2020
		22,517,755,756	31,690,251,451
10. Chi phí trả trước			
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		22,517,755,756	31,690,251,451
Công cụ, dụng cụ		5,869,188,730	6,833,596,648
Bao bì và, két, pallet		14,696,383,811	18,581,491,473
sửa chữa lớn TSCĐ		1,952,183,215	6,275,163,330
Cộng		22,517,755,756	31,690,251,451
		31/12/2020	01/01/2020
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		573,246,973	573,246,973

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn				0	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	0	0	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7,293,859,216	7,293,859,216	9,988,764,487	9,988,764,487
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	2,342,147,555	2,342,147,555	1,081,619,000	1,081,619,000
Công ty CP Ngọc châu	-	-	1,366,767,000	1,366,767,000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,259,000,000	1,259,000,000	2,699,123,500	2,699,123,500
Công ty CP HANACANS	855,988,665	855,988,665	2,204,576,078	2,204,576,078
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	362,692,000	362,692,000	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	162,346,800	162,346,800	-	-
Phải trả đối tượng khác	2,311,684,196	2,311,684,196	2,636,678,909	2,636,678,909
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng	7,643,789,184	7,643,789,184	10,338,694,455	10,338,694,455

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d/ quan	525,038,800	525,038,800	-	-
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	0	-	-	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	362,692,000	362,692,000	-	-
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	162,346,800	162,346,800	-	-

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Cuối kỳ
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a/ Phải nộp	24,581,641,927	301,766,120,503	312,177,280,620	14,170,481,810		
Thuế GTGT hàng ND	1,686,007,882	38,124,142,163	38,577,109,933	1,233,040,112		
Thuế TTĐB	21,758,311,865	256,562,400,634	265,693,658,206	12,627,054,293		
Thuế TNCN	633,264,666	661,862,200	1,194,761,916	100,364,950		
Thuế TNDN	504,057,514	1,844,906,293	2,138,941,352	210,022,455		
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	2,553,057	2,553,057	0		
Thuế XNK	0	743,609	743,609	0		
Thuế khác	-	4,569,512,547	4,569,512,547	0		
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ		
Thuế Tài nguyên	195,764	195,764		0		
Cộng	195,764	195,764	0	0		

15 Chi phí phải trả	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Ngắn hạn	-	-	-	-
b/ Dài hạn	0	0	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0	0	0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cộng	0	0
16 Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78,458,375	78,876,743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	623,138,060	473,703,480
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	112,379,106	366,336,279
Phải trả tiền cược chai, kết	29,000,556,940	29,983,469,440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231,083,276	1,454,721,764
Cộng	30,045,615,757	32,357,107,706
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bán c	-	150,203,649
b/ Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,100,000,000	17,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	24,439,794,065	24,439,794,065
Tổng cộng	54,485,409,822	56,796,901,771
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	6,025,345,020	6,025,345,020
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
1 CN công ty TNHH thủy tinh MALAYA VN		1,073,422,780
5 Công ty TNHH ĐT và PT TM quốc tế AG		179,714,966
6 Cty TNHH MTV Việt Úc		150,000,000
7 Cty TNHH kĩ thuật Minh Trí		585,750,000
8 Cty TNHH EIP		297,000,000
9 Đối tượng khác	343,028,498	351,003,672
Cộng	343,028,498	2,636,891,418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	21,175,740,119	14,328,067,801	153,828,157,920
Lãi trong kỳ				15,497,094,932	15,497,094,932
Quý khen thưởng, phúc lợi				(581,430,400)	(581,430,400)
Chia cổ tức năm 2017+2018				(13,138,255,500)	(13,138,255,500)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(4,244,875,691)	-	(4,244,875,691)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	16,930,864,428	15,905,476,833	151,160,691,261
Lãi trong kỳ				3,089,856,334	3,089,856,334
Hoàn trả lại quỹ đầu tư phát triển			11,017,539,723		11,017,539,723
Chia cổ tức năm 2019				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Quý khen thưởng, phúc lợi				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,948,404,151	3,137,856,334	149,410,610,485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	356.71	366.99
- EUR	91.45	96.95
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	370,118,268,513	519,915,472,104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,450,512,454	4,222,149,909
Cộng	<u>373,568,780,967</u>	<u>524,137,622,013</u>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>371,161,500,513</u>	<u>521,031,431,377</u>
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	65,459,255,576	179,314,715,153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	54,861,279,604	149,280,555,347
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa	304,659,012,937	341,716,716,224
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV n(không gồm Km) Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa (chưa kho)	198,028,358,363	221,390,492,039
Thuế TTĐB vỏ chai	1,043,232,000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	294,548,634,237	417,543,357,375
Cộng	294,548,634,237	417,543,357,375
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	743,547,809	1,628,034,917
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	9,520,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	877,740,489	1,785,057,649
Cộng	1,621,288,298	3,422,612,566
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền vay	-	118,228,636
Cộng	-	118,228,636
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		207,272,726
Các khoản khác	229,326,363	562,969,140
	229,326,363	770,241,866
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	
Phạt vi phạm hành chính	26,998,592	38,335,749
Các khoản khác (KHTSCĐ không SD)	3,895,202,408	3,813,164,237
	3,922,201,000	3,851,499,986
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29,064,873,266	33,382,101,616
Chi phí nhân viên quản lý	10,096,746,978	13,218,348,694
Chi phí KH TSCĐ	566,377,419	565,960,752
Tiền thuê đất , thuế khác	4,542,513,955	3,636,364,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí QLDN khác	13,859,234,914	15,961,427,836
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	42,948,924,498	53,227,848,292
Chi phí nhân viên	1,141,565,434	1,357,695,731
Chi phí công cụ, dụng cụ	14,004,364,939	21,193,341,148
Chi phí Khấu hao TSCĐ	32,727,273	32,727,275
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	23,738,727,955	21,816,511,672
Các khoản chi phí bán hàng khác	4,031,538,897	8,827,572,466
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236,145,642,897	356,993,397,043
Chi phí nhân công	45,979,717,059	58,310,524,634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,992,447,269	23,340,147,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,638,797,132	27,238,872,896
Chi phí khác bằng tiền	42,827,290,215	44,673,333,203
Cộng	365,583,894,572	510,556,275,583

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,934,762,627	20,207,440,540
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,839,910,511	6,210,522,366
- Các khoản điều chỉnh tăng	4,717,651,000	7,995,580,015
- Các khoản điều chỉnh giảm	877,740,489	1,785,057,649
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	877,740,489	1,785,057,649
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,774,673,138	26,417,962,906
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	89,971,665	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,844,906,293	5,283,592,581

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Phí bản quyền	40,233,839,140 431,389,760
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	7,533,931,750
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,194,046,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019 và cả năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

